

Số: *113*/NQ-HĐND

Thành phố Lai Châu, ngày *08* tháng *7* năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU
KHOÁ III, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Xét Tờ trình số 1438/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu về dự thảo Nghị quyết thông qua Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo số 1437/BC-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu về Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố Lai Châu và ý kiến của Đại biểu HĐND thành phố Lai Châu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

I. Tổng quyết toán thu:

635.691.930.819 đồng

1. Thu NSDP:

633.212.050.519 đồng

Bao gồm:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn:

225.922.210.683 đồng

- Ngân sách Trung ương hưởng:

1.173.974.376 đồng

- Ngân sách tỉnh hưởng:

6.280.483.538 đồng

- Ngân sách địa phương hưởng:

218.467.752.769 đồng

+ Ngân sách thành phố hưởng:

216.608.150.371 đồng

+ Ngân sách xã, phường hưởng:

1.859.602.398 đồng

1.2. Thu chuyển nguồn ngân sách:

146.357.022.710 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố:

145.494.508.087 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường:	862.514.623 đồng
1.3. Thu kết dư ngân sách:	37.354.345.367 đồng
- Thu kết dư ngân sách thành phố:	36.762.011.092 đồng
- Thu kết dư ngân sách xã, phường:	592.334.275 đồng
1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	227.616.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	109.577.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	118.039.000.000 đồng
1.5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	416.929.673 đồng
1.6. Thu góp vốn đầu tư 4 thành phố kết nghĩa:	3.000.000.000 đồng
2. Thu các khoản để lại đơn vị theo quy định:	2.479.880.300 đồng
II. Quyết toán chi:	618.267.034.919 đồng
<i>Bao gồm:</i>	
1. Quyết toán Chi NSDP:	616.821.135.470 đồng
1.1. Chi đầu tư phát triển:	95.222.341.251 đồng
1.2. Chi thường xuyên:	375.943.184.920 đồng
1.3. Chi chương trình bổ sung có mục tiêu:	514.080.000 đồng
1.4. Chi chuyển trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi:	6.373.203.192 đồng
1.5. Chi chuyển nguồn ngân sách:	135.768.326.107 đồng
1.6. Chi từ nguồn thu góp vốn đầu tư 4 thành phố kết nghĩa:	3.000.000.000 đồng
2. Chi từ các khoản thu để lại đơn vị theo quy định:	1.445.899.449 đồng
<i>(Có các biểu 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)</i>	
Điều 2. Kết dư năm 2019:	17.424.895.900 đồng
<i>Trong đó:</i>	
1. Kết dư ngân sách:	16.390.915.049 đồng
1.1. Kết dư ngân sách thành phố:	16.225.534.640 đồng
1.2. Kết dư ngân sách xã, phường:	165.380.409 đồng
2. Kết dư từ nguồn thu để lại đơn vị theo quy định:	1.033.980.851 đồng
Điều 3. Giao UBND thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.	
Điều 4. Hiệu lực thi hành	
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá III kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.	

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (B/c)
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT./.

CHỦ TỊCH



Vương Văn Thắng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 113/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU	440.395.000.000	635.691.930.819	195.296.930.819	144
I	TỔNG NGUỒN THU NSDP	439.395.000.000	633.212.050.519	193.817.050.519	144
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	198.450.000.000	218.467.752.769	20.017.752.769	110
	- Thu NSDP hưởng 100%	110.600.000.000	135.778.314.957		
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia	87.850.000.000	82.689.437.812		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	204.084.000.000	227.616.000.000	23.532.000.000	112
2.1	Thu bổ sung cân đối	109.577.000.000	109.577.000.000		
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	94.507.000.000	118.039.000.000		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		37.354.345.367	37.354.345.367	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33.861.000.000	146.357.022.710	112.496.022.710	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		416.929.673	416.929.673	
7	Thu góp vốn quay vòng đầu tư 4 thành phố kết nghĩa	3.000.000.000	3.000.000.000		
II	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ QUẢN LÝ	1.000.000.000	2.479.880.300	1.479.880.300	
B	TỔNG CHI	440.395.000.000	618.267.034.919	177.872.034.919	140
I	TỔNG CHI NSDP	439.395.000.000	616.821.135.470	177.426.135.470	140
1	Tổng chi cân đối ngân sách	436.375.000.000	471.165.526.171	34.790.526.171	108
1.1	Chi đầu tư phát triển	130.806.000.000	95.222.341.251	(35.583.658.749)	
1.2	Chi thường xuyên	305.569.000.000	375.943.184.920	70.374.184.920	
1.3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
1.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
1.5	Dự phòng ngân sách				
1.6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
2	Chi các chương trình mục tiêu	20.000.000	514.080.000	494.080.000	2.570
2.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		494.080.000		
2.2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.000.000	20.000.000		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		135.768.326.107	135.768.326.107	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.373.203.192	6.373.203.192	
5	Chi từ nguồn thu góp vốn quay vòng đầu tư 4 thành phố kết nghĩa	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
II	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	1.000.000.000	1.445.899.449	445.899.449	145
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		16.390.915.049		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NSDP				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 113/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU (A+B+C+D+E)	477.545.000.000	440.395.000.000	643.146.388.733	635.691.930.819	135	144
A	TỔNG THU NSNN	476.545.000.000	439.395.000.000	640.666.508.433	633.212.050.519		
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	235.600.000.000	198.450.000.000	225.922.210.683	218.467.752.769	96	110
1	Thu nội địa	235.600.000.000	198.450.000.000	225.922.210.683	218.467.752.769		
1.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			561.600			
1.3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.500.000.000	60.500.000.000	92.014.638.743	92.014.638.743	152	152
	- Thuế giá trị gia tăng			89.957.326.458	89.957.326.458		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.234.912.678	1.234.912.678		
	- Thuế tài nguyên			811.719.837	811.719.837		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.679.770	10.679.770		
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000.000	8.000.000.000	7.083.227.704	7.083.227.704	89	89
1.6	Thuế bảo vệ môi trường						
1.7	Lệ phí trước bạ	35.900.000.000	35.900.000.000	24.799.814.874	24.799.814.874	69	69
1.8	Phí, lệ phí	4.000.000.000	4.000.000.000	2.495.868.818	2.447.699.770	62	61
	- Phí lệ phí trung ương		550.000.000	48.169.048			
	- Phí và lệ phí thành phố		3.079.000.000	1.881.269.770	1.881.269.770		
	- Phí và lệ phí xã, phường		371.000.000	566.430.000	566.430.000		
1.9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
1.10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.11	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	6.100.000.000	6.100.000.000	11.880.633.636	11.880.633.636	195	195
1.12	Tiền sử dụng đất	117.000.000.000	81.900.000.000	84.636.222.740	78.356.300.802	72	96
	- Ngân sách tỉnh	35.100.000.000		6.279.921.938			
	- Ngân sách thành phố	81.900.000.000	81.900.000.000	78.356.300.802	78.356.300.802		
1.13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
1.14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
1.5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1.16	Thu khác ngân sách	4.000.000.000	2.500.000.000	3.011.242.568	1.885.437.240	75	75
	- Ngân sách trung ương			1.125.805.328			
	- Ngân sách tỉnh	1.500.000.000		0			
	- Ngân sách thành phố	2.500.000.000	2.500.000.000	1.885.437.240	1.885.437.240		
1.17	Thu cố định tại xã	100.000.000	100.000.000			0	0
1.18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
1.19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
1.20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
4	Thu viện trợ						
II	THU TỪ QUỸ DỰ TRƯ ̣ TÀI CHÍNH						
III	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	204.084.000.000	204.084.000.000	228.032.929.673	228.032.929.673	112	112
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	204.084.000.000	204.084.000.000	227.616.000.000	227.616.000.000	112	112
1.1	Bổ sung cân đối	109.577.000.000	109.577.000.000	109.577.000.000	109.577.000.000	100	100
1.2	Bổ sung có mục tiêu	94.507.000.000	94.507.000.000	118.039.000.000	118.039.000.000	125	125
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			416.929.673	416.929.673		
IV	THU CHUYỂN NGUỒN	33.861.000.000	33.861.000.000	146.357.022.710	146.357.022.710		
V	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			37.354.345.367	37.354.345.367		
VI	THU GÓP VỐN QUAY VÒNG ĐẦU TƯ 4 THÀNH PHỐ KẾT NGHĨA	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	1.000.000.000	1.000.000.000	2.479.880.300	2.479.880.300		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: *113* /NQ-HĐND ngày *08* tháng *7* năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CỘNG	440.395.000.000	618.267.034.919	140
	Phần I: TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	439.395.000.000	616.821.135.470	140
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	436.375.000.000	471.165.526.171	108
I	Chi đầu tư phát triển	130.806.000.000	95.222.341.251	73
1	Chi đầu tư phát triển	130.806.000.000	95.222.341.251	
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	130.806.000.000	95.222.341.251	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề		29.534.172.949	
	+ Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	130.806.000.000	95.222.341.251	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	114.720.000.000	66.139.619.051	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	305.569.000.000	375.943.184.920	123
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.905.000.000	130.138.905.617	100
2	Chi Khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	20.000.000	514.080.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		494.080.000	
	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		491.080.000	
	Nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		3.000.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.000.000	20.000.000	
	Chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm	20.000.000	20.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		135.768.326.107	
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		135.073.045.499	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		695.280.608	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.373.203.192	
E	CHI TỪ NGUỒN THU GÓP VỐN QUAY VÒNG ĐẦU TƯ 4 THÀNH PHỐ KẾT NGHĨA	3.000.000.000	3.000.000.000	
	Phần II: CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	1.000.000.000	1.445.899.449	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: *MB* /NQ-HĐND ngày *08* tháng *7* năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	439.395.000.000	648.959.929.076	35.284.606.171	148
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		32.138.793.606		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	436.395.000.000	471.679.606.171	35.284.606.171	108
I	Chi đầu tư phát triển	130.806.000.000	95.222.341.251	-35.583.658.749	73
1	Chi đầu tư cho các dự án		95.222.341.251		
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		29.534.172.949		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		219.629.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		65.149.981.302		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		318.558.000		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	305.569.000.000	375.943.184.920	70.374.184.920	123
-	Chi quốc phòng	5.588.000.000	6.644.265.500		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800.000.000	1.273.000.000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.905.000.000	130.138.905.617		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	2.825.000.000	2.134.900.000		

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.248.000.000	2.357.411.300		
-	Chi thể dục thể thao	360.000.000	360.000.000		
-	Chi bảo vệ môi trường	23.000.000.000	18.318.667.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế	67.976.000.000	149.980.045.496		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.636.000.000	59.368.047.150		
-	Chi bảo đảm xã hội	4.623.000.000	4.032.656.857		
-	Chi thường xuyên khác	1.065.000.000	1.335.286.000		
-	Tăng thu ngân sách năm 2019	8.543.000.000			
III	Chi chương trình mục tiêu	20.000.000	514.080.000	494.080.000	2.570
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách				
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI TỪ NGUỒN THU GÓP VỐN QUAY VÒNG 4 THÀNH PHỐ KẾT NGHĨA	3.000.000.000	3.000.000.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		135.768.326.107		
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		135.073.045.499		
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		695.280.608		
E	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN		6.373.203.192		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 113/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp TP	Ngân sách xã, phường		Chi NS cấp TP	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS cấp TP	NS xã, phường
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	439.395.000.000	410.633.000.000	28.762.000.000	616.821.135.470	581.533.270.977	35.287.864.493	140	142	123
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	436.375.000.000	407.613.000.000	28.762.000.000	471.165.526.171	437.321.971.959	33.843.554.212	108	107	118
I	Chi đầu tư phát triển	130.806.000.000	130.806.000.000		95.222.341.251	95.222.341.251		73	73	
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.806.000.000	130.806.000.000		95.222.341.251	95.222.341.251		73		
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	130.806.000.000	130.806.000.000		95.222.341.251	95.222.341.251		73	73	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	-			29.534.172.949	29.534.172.949				
	+ Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	130.806.000.000	130.806.000.000		95.222.341.251	95.222.341.251		73	73	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	114.720.000.000	114.720.000.000		66.139.619.051	66.139.619.051		58	58	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	305.569.000.000	276.807.000.000	28.762.000.000	375.943.184.920	342.099.630.708	33.843.554.212	123	124	118
	Trong đó:	-			-					

[illegible]



(Kèm theo Nghị quyết số: 113 NQ-HDND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HDND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển tra NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1.14	Thanh tra thành phố	637.000.000		637.000.000	653.732.228		653.732.228									103		
1.15	Ban Quản lý dự án	158.793.000.000	130.806.000.000	27.987.000.000	158.461.283.673	93.184.835.573	65.276.448.100									100	71	
1.16	Trung tâm phát triển quỹ đất	601.000.000		601.000.000	11.300.002.850	412.773.850	10.887.229.000									1.880		
1.17	Đội Trật tự đô thị	1.230.000.000		1.230.000.000	1.231.873.000		1.231.873.000									100		
1.18	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Lai Châu	1.097.000.000		1.097.000.000	910.857.971		910.857.971									83		83
1.19	Đài Truyền thanh	2.271.000.000		2.271.000.000	2.375.595.300		2.375.595.300									105		
1.20	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo quyết toán NS cấp TP				64.962.000		64.962.000											
1.20	Các dự án đầu tư giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư				341.131.697	279.151.697				61.980.000	61.980.000							
2	NGÂN SÁCH ĐĂNG	7.281.000.000		7.281.000.000	8.252.947.800		8.252.947.800			0	0	0	0			113		113
	Văn phòng thành uy	7.281.000.000		7.281.000.000	8.252.947.800		8.252.947.800									113		
3	KHỐI ĐOÀN THỂ	4.279.000.000		4.279.000.000	4.573.808.000		4.573.808.000									107		107
3.1	Ủy ban MTTQ	1.177.000.000		1.177.000.000	1.257.439.000		1.257.439.000									107		107
3.2	Thành đoàn	743.000.000		743.000.000	780.225.000		780.225.000									105		105
3.3	Hội LHPN	869.000.000		869.000.000	972.648.000		972.648.000									112		112
3.4	Hội Nông dân	869.000.000		869.000.000	926.098.000		926.098.000									107		107
3.5	Hội CCB	412.000.000		412.000.000	415.923.000		415.923.000									101		101
3.6	Hội Người cao tuổi	209.000.000		209.000.000	221.475.000		221.475.000									106		106
4	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	28.762.000.000		28.762.000.000	35.287.864.493	0	33.843.554.212	0	0	332.100.000	0	332.100.000	695.280.608	416.929.673		123		123

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển tra NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																	
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																	
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				135.073.045.499									135.073.045.499				
VII	CHI CHUYỂN TRẢ NS CẤP TRÊN				5.956.273.519										5.956.273.519			



QUYẾT TOÁN CHỈ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUỖN (NĂM 2019)
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu (thảo))

Bản mẫu số 58-Nghị định 31/2017/NĐ-CP

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi hỗ trợ các mục tiêu	Chi từ nguồn thu góp vào quỹ vàng đầu tư 4 thành phố kết nghĩa	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTINTOG			Chi hỗ trợ các mục tiêu	Chi từ nguồn thu góp vào quỹ vàng đầu tư 4 thành phố kết nghĩa	Chi chuyển trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi hỗ trợ các mục tiêu	Chi từ nguồn thu góp vào quỹ vàng đầu tư 4 thành phố kết nghĩa	
								Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTINTOG												
								Trong đó			Trong đó			Trong đó												
								Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, khoa học và công nghệ										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-61	21-72	22-103	23-16-4	24-17-5	
TỔNG SỐ		406.162.000.000	130.806.000.000	334.336.000.000	20.000.000	3.000.000.000	616.821.135.470	95.222.341.251	29.534.172.949	0	375.943.184.920	130.138.905.617	0	494.000.000	61.990.000	432.100.000	20.000.000	3.000.000.000	6.373.203.192	135.766.326.107	132	73	112	100	100	
1	Thành phố Lai Châu	439.935.000.000	130.806.000.000	305.559.000.000	20.000.000	3.000.000.000	581.533.230.977	95.222.341.251	29.534.172.949		342.099.630.708	130.138.905.617		161.000.000	61.990.000	100.000.000	20.000.000	3.000.000.000	5.956.273.519	135.073.045.409	132	73	112		100	
2	UBND phường Dào Kài	4.138.000.000		4.138.000.000			4.440.230.569				4.504.527.406			0					64.000.000	15.702.873	107				105	
3	UBND phường Tân Phong	5.430.000.000		5.430.000.000			5.801.146.125				5.862.574.028									238.572.097	107				102	
4	UBND xã Sơn Thắng	4.807.000.000		4.807.000.000			7.352.132.925				6.832.153.461		322.100.000		337.100.000				51.000.000	25.180.464	151				142	
5	UBND phường Xương Phong	3.473.000.000		3.473.000.000	0		5.595.966.159				5.489.903.505			0						106.056.654	161				138	
6	UBND phường Quách Tân	3.463.000.000		3.463.000.000			3.925.400.303				3.734.912.185			0						190.408.718	113				108	
7	UBND phường Quách Thắng	3.625.000.000		3.625.000.000			4.169.664.842				3.840.319.406			0						262.815.973	115				106	
8	UBND xã Nậm Lông	3.811.000.000		3.811.000.000			4.103.329.170				4.022.164.131			0			0			38.414.200	42.580.339	108				106

Phạm Văn

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 113 /NQ-HDND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HDND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	28.762.000.000	28.762.000.000	0	0	0	0	0	0	32.138.793.606	31.654.693.606	484.100.000	0	484.100.000	0	152.000.000	332.100.000								
1	UBND phường Đoàn Kết	4.158.000.000	4.158.000.000							4.020.858.496	4.020.858.496							97	97						
2	UBND phường Tân Phong	5.430.000.000	5.430.000.000							4.827.094.950	4.827.094.950							89	89						
3	UBND xã San Thàng	4.807.000.000	4.807.000.000							6.874.738.461	6.436.638.461	438.100.000		438.100.000		106.000.000	332.100.000	134	134						
4	UBND phường Đông Phong	3.473.000.000	3.473.000.000							5.259.175.000	5.259.175.000	0						151	151						
5	UBND phường Quyết Tiến	3.463.000.000	3.463.000.000							3.533.438.085	3.487.438.085	46.000.000		46.000.000		46.000.000		101	101						
6	UBND phường Quyết Thắng	3.625.000.000	3.625.000.000							3.723.360.806	3.723.360.806							103	103						
7	UBND xã Nậm Loong	3.806.000.000	3.806.000.000							3.900.127.808	3.900.127.808							102	102						





Biểu mẫu số 61-Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 113 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3
I	TỔNG SỐ	2.196.000.000	1.070.000.000	1.126.000.000		494.080.000	61.980.000	432.100.000	494.080.000	61.980.000	61.980.000		432.100.000	432.100.000			22	6	38
	Ngân sách thành phố	1.170.000.000	1.070.000.000	100.000.000		161.980.000	61.980.000	100.000.000	161.980.000	61.980.000	61.980.000		100.000.000	100.000.000			14	6	
II	Ngân sách xã, phường	1.026.000.000		1.026.000.000		332.100.000	0	332.100.000	332.100.000	0			332.100.000	332.100.000			32		32
1	UBND xã San Thàng	1.013.000.000		1.013.000.000		332.100.000	0	332.100.000	332.100.000	0			332.100.000	332.100.000			33		33
2	UBND xã Nậm Loong	13.000.000		13.000.000		0	0	0	0	0			0				0		0

